

HỌ VÀ TÊN HS:

LỚP:

Tuần 3

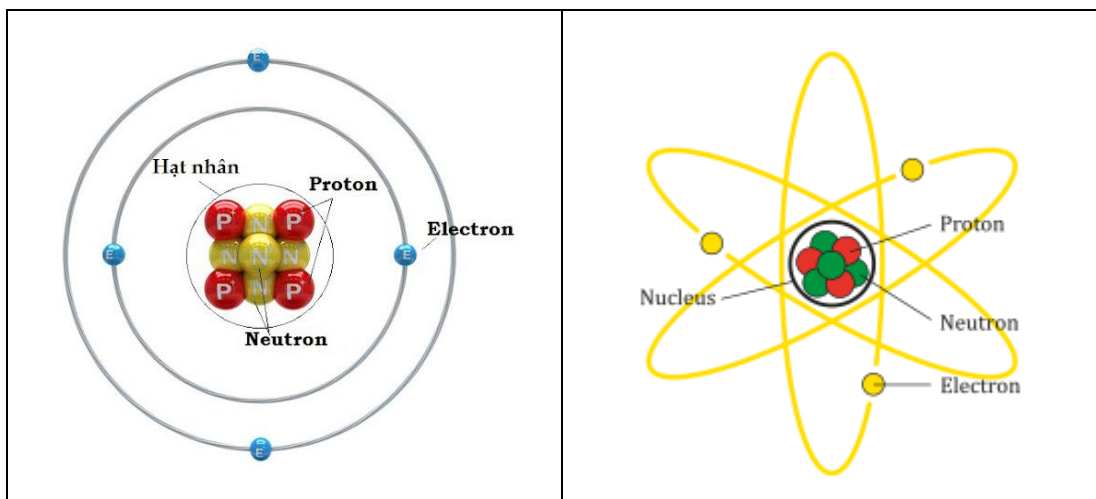
Thời gian: Từ ngày 20/9/2021 đến 25/9/2021

CHƯƠNG 1: CHẤT. NGUYÊN TỬ. PHÂN TỬ

BÀI 4: NGUYÊN TỬ

I. NGUYÊN TỬ

- ✚ Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ, trung hòa về điện.
- ✚ Nguyên tử gồm hạt nhân mang điện tích dương và vỏ tạo bởi một hay nhiều electron (kí hiệu là e) mang điện tích âm (-)



II. HẠT NHÂN NGUYÊN TỬ

- ✚ Hạt nhân nguyên tử tạo bởi proton và notron.
 - ✓ Proton kí hiệu là p, mang điện tích dương (+)
 - ✓ Notron kí hiệu là n, không mang điện tích.
- ✚ Các nguyên tử cùng loại đều có cùng số proton trong hạt nhân.
Ví dụ: Các nguyên tử Oxygen đều có 8 proton trong hạt nhân.
- ✚ Trong 1 nguyên tử, số proton bằng số electron

$$\text{Số } p = \text{Số } e$$

III. CÂU HỎI

1. Vì sao nguyên tử là hạt trung hòa về điện?

.....

.....

.....

.....

2. Vì sao khối lượng hạt nhân được coi là khối lượng nguyên tử?

.....

.....

.....

.....

3. Hoàn thành bảng sau:

LOẠI HẠT	KÍ HIỆU	ĐIỆN TÍCH
Proton		
Notron		
Electron		

HỌ VÀ TÊN HS:

LỚP:

Tuần 3

Thời gian: Từ ngày 20/9/2021 đến 25/9/2021

CHƯƠNG 1: CHẤT. NGUYÊN TỬ. PHÂN TỬ

BÀI 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

IV. NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

1. Định nghĩa

- ✚ Nguyên tố hóa học là tập hợp những nguyên tử cùng loại, có cùng số proton trong hạt nhân.
- ✚ Số p là số đặc trưng của một nguyên tố hóa học.

2. Kí hiệu hóa học

- ✚ Kí hiệu hóa học biểu diễn nguyên tố và chỉ một nguyên tử của nguyên tố đó.
- ✚ Ví dụ: Kí hiệu hóa học của nguyên tố Hydrogen là H, chỉ 1 nguyên tử hydrogen.
- ✚ Vận dụng: **Cách viết 2C, 4H chỉ ý gì?**
2 C: Hai nguyên tử Carbon
4 H: Bốn nguyên tử Hydrogen

V. NGUYÊN TỬ KHỐI

- ✚ Khối lượng của 1 nguyên tử Carbon (C) bằng $1,9926 \cdot 10^{-23}$ gam
- ✚ Một đơn vị Carbon = $\frac{1}{12}$ khối lượng nguyên tử Carbon
- ✚ Nguyên tử khối là khối lượng của một nguyên tử tính bằng đơn vị carbon (đvC)
- ✚ Ví dụ: Nguyên tử khối (NTK) của nguyên tử Hydrogen = 1 đvC

MỘT SỐ NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

SỐ PROTON	TÊN NGUYÊN TỐ	KÍ HIỆU HÓA HỌC	NGUYÊN TỬ KHỐI
1	Hydrogen	H	1
2	Helium	He	4
3	Lithium	Li	7
4	Beryllium	Be	9
5	Boron	B	11
6	Carbon	C	12
7	Nitrogen	N	14
8	Oxygen	O	16
9	Fluorine	F	19
10	Neon	Ne	20
11	Sodium	Na	23
12	Magnesium	Mg	24
13	Aluminium (Nhôm)	Al	27
14	Silicon	Si	28
15	Phosphorus	P	31
16	Sulfur	S	32
17	Chlorine	Cl	35,5
18	Argon	Ar	39,9
19	Potassium	K	39
20	Calcium	Ca	40
24	Chromium	Cr	52
25	Manganese	Mn	55
26	Iron (Sắt)	Fe	56
29	Copper (Đồng)	Cu	64
30	Zinc (Kẽm)	Zn	65
35	Bromine	Br	80
47	Silver (Bạc)	Ag	108
56	Barium	Ba	137
80	Mercury (Thủy ngân)	Hg	201
82	Lead (Chì)	Pb	207